

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.205.270.313	866.924.157.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.615.877.918	14.281.539.415
1. Tiền	111		21.615.877.918	14.281.539.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.056.576.320	266.323.256.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.019.322.117	142.929.037.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.293.745.586	121.149.920.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.743.508.617	2.244.298.116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	654.474.419.368	584.377.747.364
1. Hàng tồn kho	141		654.474.419.368	584.377.747.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.063.835.336	1.941.614.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	221.428.934	667.580.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.838.982.254	1.274.033.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	3.424.148	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		616.033.601.598	399.135.173.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		308.442.632.872	310.697.985.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	188.870.408.764	209.143.846.981
- Nguyên giá	222		326.819.953.998	322.668.403.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.949.545.234)	(113.524.556.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	29.883.494.550	10.417.267.730
- Nguyên giá	225		40.921.384.614	17.204.485.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.037.890.064)	(6.787.217.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	89.688.729.558	91.136.870.490
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.823.468.648)	(3.375.327.716)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	284.858.371.445	66.234.244.467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		284.858.371.445	66.234.244.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16.758.057.638	15.755.981.994
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.763.172.417	14.755.981.994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.969.424.864	6.446.961.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	861.625.152	35.042.709
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.107.799.712	6.411.918.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.373.244.310.540	1.266.059.330.762

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
 TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON
 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		782.615.269.180	779.326.078.010
I. Nợ ngắn hạn	310		743.391.447.462	746.012.132.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	18.499.342.097	27.368.437.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	16.738.390.546	30.686.586.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.716.055.060	7.742.072.657
4. Phải trả người lao động	314		-	367.493.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.197.272.048	1.485.600.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	184.750.255	190.212.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	699.055.637.456	678.171.729.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.223.821.718	33.313.945.713
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	38.941.262.585	33.292.210.395
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		282.559.133	21.735.318
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		590.629.041.360	486.733.252.752
I. Vốn chủ sở hữu	410		590.629.041.360	486.733.252.752
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	144.722.996.324	131.327.449.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.003.679.033	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.719.317.291	57.149.867.306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.906.275.036	5.405.803.719
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.373.244.310.540	1.266.059.330.762

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Quý IV năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Quý IV năm 2019	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	613.725.947.015	2.714.775.260.565	565.739.407.092	1.838.027.761.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	585.199.905	2.224.586.881	562.113.480	837.962.213
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	613.140.747.110	2.712.550.673.684	565.177.293.612	1.837.189.799.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	579.227.020.789	2.498.944.834.723	505.392.678.573	1.678.388.711.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	33.913.726.321	213.605.838.961	59.784.615.039	158.801.088.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	484.585.185	2.291.888.726	734.118.365	1.234.844.883
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.899.102.336	63.118.813.306	12.904.667.612	45.898.170.856
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.872.639.221	62.541.900.875	12.752.477.144	44.937.864.544
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.114.779	7.190.423	-	538.302.994
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.565.506.431	31.305.186.180	7.667.936.842	32.626.665.142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.579.201.666	24.224.785.844	5.107.473.465	13.921.281.215
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.359.615.852	97.256.132.780	34.838.655.485	68.128.118.914
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.301.318.162	3.232.051.322	2.912.930	1.058.594.398
13. Chi phí khác	32	VI.9	851.575.314	1.166.418.121	363.593.888	975.029.567
14. Lợi nhuận khác	40		1.449.742.848	2.065.633.201	(360.680.958)	83.564.831
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.809.358.700	99.321.765.981	34.477.974.527	68.211.683.745
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.471.057.812	10.870.563.490	1.461.343.485	7.980.021.570
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		65.205.953	260.823.815		21.735.318
18. Lợi nhuận sau thuế	60		6.273.094.935	88.190.378.676	33.016.631.042	60.209.926.857
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7.451.120.987	83.719.317.291	30.130.523.994	57.149.867.306
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.178.026.052)	4.471.061.385	2.886.107.048	3.060.059.551
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	177	1.993	861	1.633
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	177	1.993	861	1.633

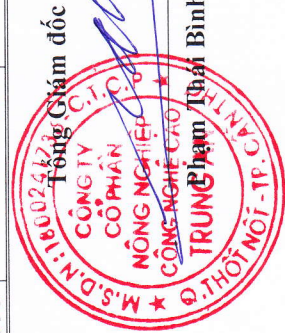
Người lập biểu

Cao Phước Qui

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.321.765.981	68.211.683.745
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		30.123.801.905	18.117.445.734
- Các khoản dự phòng	03		-	(173.559.882)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91.922.819)	(23.202.670)
- Chi phí lãi vay	06		62.541.900.875	44.937.864.544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	2.162.221.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		191.895.545.942	133.232.453.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		188.002.426.798	(42.475.816.521)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(70.096.672.004)	(68.135.908.431)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.190.246.422)	(25.774.174.847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(380.430.997)	(455.603.633)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.830.229.567)	(44.564.440.399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.896.581.087)	(9.152.110.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(331.190.423)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		212.172.622.240	(57.325.600.948)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(246.492.576.554)	(14.009.008.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91.922.819	10.368.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(247.400.653.735)	(14.958.639.782)

TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16.029.409.932	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.909.074.355.044	1.613.189.084.162
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.872.707.657.670)	(1.555.636.984.677)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(9.833.737.308)	(3.510.387.776)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.562.369.998	54.041.711.709
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.334.338.503	(18.242.529.021)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.281.539.415	32.524.068.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	21.615.877.918	14.281.539.415

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 419.999.770.000 đồng.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang

+ Địa chỉ: số Tổ 9, Ấp Đường Théc, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 90,81%

Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng

+ Địa chỉ: 649 Quốc lộ 91, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 40%

Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức

+ Địa chỉ: Số 647A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 40%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: sản xuất, chế biến thức ăn gia súc gia cầm, thủy hải sản; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng; Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: hoạt động đào mương thủy lợi; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Sản xuất điện, xây dựng nhà để ở, xây dựng nhà không để ở, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ; Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì.

15/11
HIỆP
CA
AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

10/10/2020
CÓ TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

32
ON
OT
NG
GN
RU
HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.004.764.045	10.893.073.394
Tiền gửi ngân hàng	20.611.113.873	3.388.466.021
Cộng	21.615.877.918	14.281.539.415

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	10.066.477.612	40,00%	10.059.708.459
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40,00%	4.696.694.805	40,00%	4.696.273.535
Cộng		14.763.172.417		14.755.981.994
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		14.763.172.417		14.755.981.994

012
 GT
 HÃ
 NGH
 NG
 -TT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	58.019.322.117	142.929.037.980
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	1.734.699.843	3.651.313.069
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	642.000.000	32.545.654.299
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	5.605.259.619	2.312.155.500
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	-	30.107.509.681
Công ty Cổ Phần Megafarm	22.788.000	16.975.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	-	28.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc	-	25.840.000.000
Công ty TNHH TM Và DV Tập Đoàn Anh Quân	-	-
Công ty CP Thương Mại Ngọc An Nam	820.390.000	-
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	40.410.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.784.184.655	3.497.405.431
b) Dài hạn	-	-
Cộng	58.019.322.117	142.929.037.980

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.293.745.586	121.149.920.519
Chế Thanh Tuấn Kiệt	-	2.788.691.000
Trương Văn Bé Sáu	-	2.177.096.350
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	500.000.000	-
Lê Minh Khởi	-	6.360.387.830
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	-	14.461.500.000
Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	-	30.112.000.000
Công ty TNHH Begreen	496.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.297.745.586	65.250.245.339
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.293.745.586	121.149.920.519

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.743.508.617	2.244.298.116
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.749.930.011	2.140.882.885
Phải thu khác	3.993.578.606	103.415.231

b) Dài hạn	-	-
-------------------	---	---

Cộng	8.743.508.617	2.244.298.116
-------------	----------------------	----------------------

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.786.535.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	330.415.388.357	-	469.101.941.066	-
Công cụ dụng cụ	3.070.886.431	-	955.883.936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.939.045.284	-	4.414.932.113	-
Thành phẩm	47.374.766.512	-	724.074.487	-
Hàng hóa	263.436.708.238	-	1.855.999.356	-
Hàng gửi bán	237.624.546	-	102.538.381.206	-
Cộng	654.474.419.368	-	584.377.747.364	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	284.858.371.445	66.234.244.467
- Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	284.360.245.542	66.220.862.648
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	498.125.903	13.381.819
Cộng	284.858.371.445	66.234.244.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2020)	162.170.469.618	157.136.481.984	3.361.452.364	322.668.403.966
Số tăng trong kỳ	3.365.733.668	683.516.364	102.300.000	4.151.550.032
- Mua sắm mới	-	683.516.364	-	683.516.364
- Xây dựng mới hoàn thành	3.365.733.668	-	-	3.365.733.668
- Hàng nhận biếu tặng	-	-	102.300.000	102.300.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	165.536.203.286	157.819.998.348	3.463.752.364	326.819.953.998
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2020)	30.906.625.896	79.797.989.819	2.819.941.270	113.524.556.985
Khấu hao trong kỳ	10.470.993.803	13.829.017.010	124.977.436	24.424.988.249
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	41.377.619.699	93.627.006.829	2.944.918.706	137.949.545.234
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	131.263.843.722	77.338.492.165	541.511.094	209.143.846.981
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	124.158.583.587	64.192.991.519	518.833.658	188.870.408.764

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 47.510.188.279 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 126.964.168.790 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	17.204.485.070
Số tăng trong kỳ	23.716.899.544
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	40.921.384.614
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	6.787.217.340
Khấu hao trong kỳ	4.250.672.724
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	11.037.890.064
Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	10.417.267.730
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	29.883.494.550

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	94.512.198.206
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	3.375.327.716
Khấu hao trong kỳ	1.448.140.932
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	4.823.468.648
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	91.136.870.490
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	89.688.729.558

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 89.688.729.558 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	221.428.934	667.580.380
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	194.437.518	447.524.071
Chi phí trả trước ngắn hạn	26.991.416	220.056.309
b) Dài hạn	861.625.152	35.042.709
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	851.277.452	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.347.701	35.042.709
Cộng	1.083.054.086	702.623.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	699.055.637.456	699.055.637.456	1.884.086.413.546	1.863.202.505.670	678.171.729.580	678.171.729.580	
Vay ngắn hạn	688.449.837.456	688.449.837.456	1.873.480.613.546	1.852.596.705.670	667.565.929.580	667.565.929.580	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	187.838.744.296	187.838.744.296	586.336.903.306	648.453.158.310	249.954.999.300	249.954.999.300	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	360.910.464.110	360.910.464.110	796.504.510.030	803.204.976.200	367.610.930.280	367.610.930.280	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	139.700.629.050	139.700.629.050	490.639.200.210	350.938.571.160	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	38.941.262.585	38.941.262.585	26.088.589.498	20.439.537.308
Vay dài hạn	13.541.052.780	13.541.052.780	-	10.605.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	10.563.332.480	10.563.332.480	-	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	2.909.470.300	2.909.470.300	-	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	68.250.000	68.250.000	-	54.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.400.209.805	25.400.209.805	26.088.589.498	9.833.737.308
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	25.400.209.805	25.400.209.805	26.088.589.498	9.833.737.308
Cộng	737.996.900.041	737.996.900.041	1.910.175.003.044	1.883.642.042.978
				711.463.939.975

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HDCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHDN/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐĐB/NHC/T820 ngày 30/01/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là: 187.838.744.296 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2019/7613578/HĐTD ngày 31/07/2019, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 20/09/2019, 005/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐĐĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐĐĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 360.910.464.110 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 139.700.629.050 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 5.948.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 11.565.040.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐĐĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 1.701.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sàn thông gió hoàn toàn cho đây Silo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐDB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 4.809.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐDB/C/TO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 122.850.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính

Đối tượng	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	5.223.664.257	607.644.849	4.283.477.424	773.089.648
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	5.223.664.257	607.644.849	4.283.477.424	773.089.648
		4.616.019.408		3.510.387.776

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	18.499.342.097	18.499.342.097	27.368.437.373	27.368.437.373	
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	-	-	7.614.880.000	7.614.880.000	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	3.800.095.000	3.800.095.000	
Công ty Cổ Phần Phấn Bón Mùa Vàng	700.000.000	700.000.000	-	-	
Văn Vn Thành	5.084.246.420	5.084.246.420	-	-	
Lê Thành Khoáng	1.360.774.450	1.360.774.450	-	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	10.534.531.227	10.534.531.227	15.953.462.373	15.953.462.373	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	18.499.342.097	18.499.342.097	27.368.437.373	27.368.437.373	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	16.738.390.546	16.738.390.546	30.686.586.473	30.686.586.473	
SHARIFA KENAR SADGI GENERAL TRADING L.L.C	1.622.821.710	1.622.821.710	1.073.063.880	1.073.063.880	
Công ty TNHH MTV TM Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	9.387.041.500	9.387.041.500	16.732.809.681	16.732.809.681	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-	
Người mua trả tiền trước khác	428.527.336	428.527.336	12.880.712.912	12.880.712.912	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	16.738.390.546	16.738.390.546	30.686.586.473	30.686.586.473	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp	7.742.072.657	10.870.563.489	10.896.581.086	7.716.055.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.742.072.657	10.870.563.489	10.896.581.086	7.716.055.060
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
b) Phải thu	-	-	3.424.148	3.424.148
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.424.148	3.424.148

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.197.272.048	1.485.600.740
Chi phí lãi vay	1.197.272.048	1.485.600.740
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.197.272.048	1.485.600.740

17. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	184.750.255	190.212.340
Kinh phí công đoàn	130.293.392	84.967.640
Bảo hiểm xã hội	27.149.122	-
Bảo hiểm y tế	5.424.254	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.621.517	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.261.970	105.244.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng	184.750.255	190.212.340

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	350.000.000.000	74.177.581.727
Lợi nhuận trong kỳ trước		57.149.867.306
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2019)	350.000.000.000	131.327.449.033
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	350.000.000.000	131.327.449.033
Lợi nhuận trong kỳ này		83.719.317.291
Thù lao Ban điều hành		(324.000.000)
Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2019	69.999.770.000	(69.999.770.000)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2020)	419.999.770.000	144.722.996.324

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	(%)	01/01/2020	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	94.800.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	219.599.770.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
Cộng	419.999.770.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	69.999.770.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	419.999.770.000	350.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.977	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	49.305,13	119.967,51
- EUR	866,94	619,66

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý IV/2020		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020		Quý IV/2019		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	610.414.045.165		2.699.760.770.275		563.063.171.136		1.832.045.253.015	
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	3.311.901.850		15.014.490.290		2.676.235.956		5.982.508.728	
Cộng	613.725.947.015		2.714.775.260.565		565.739.407.092		1.838.027.761.743	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu								
Chiết khấu thương mại	29.887.564		108.671.120		96.350.940		265.095.832	
Hàng bán bị trả lại	555.312.341		2.115.915.761		465.762.540		572.866.381	
Cộng	585.199.905		2.224.586.881		562.113.480		837.962.213	

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

49A, QL91, KV Qui Thành 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Quý IV/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Quý IV/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	609.828.845.260	2.697.536.183.394	562.501.057.656	1.831.207.290.802
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	3.311.901.850	15.014.490.290	2.676.235.956	5.982.508.728
Cộng	613.140.747.110	2.712.550.673.684	565.177.293.612	1.837.189.799.530
4. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	579.227.020.789	2.498.944.834.723	505.392.678.573	1.678.388.711.280
Cộng	579.227.020.789	2.498.944.834.723	505.392.678.573	1.678.388.711.280
5. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.317.495	88.466.873	232.489.784	10.368.574
Lãi chênh lệch tỷ giá	458.173.454	2.199.965.907	501.628.581	1.224.208.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	267.899
Cộng	483.490.949	2.291.888.726	734.118.365	1.234.844.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Quý IV/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Quý IV/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay	14.872.639.221	62.541.900.875	12.752.477.144	44.937.864.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.463.115	577.333.733	152.190.468	1.132.708.198
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(291.498)	(421.302)	-	(174.188.414)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-	-	1.786.528
Cộng	14.898.810.838	63.118.813.306	12.904.667.612	45.898.170.856

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Quý IV/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
a) Chi phí bán hàng	5.565.506.431	31.305.186.180	7.667.936.842	32.626.665.142
Chi phí lương CBCNV	194.899.303	194.899.303	-	-
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	950.311.475	8.711.033.212	2.102.869.779	11.372.995.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.321.514	1.641.286.056	410.321.514	1.641.286.056
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.563.489.217	17.955.323.330	5.154.745.549	15.491.599.166
Chi phí khác	446.484.922	2.802.644.279	-	4.120.784.253
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.579.201.666	24.224.785.844	5.107.473.465	13.921.281.215
Chi phí lương CBCNV	3.361.423.829	13.818.261.708	4.201.018.950	8.566.867.345
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	48.433.912	277.769.903	280.961.501	301.544.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.553.724.639	5.128.683.354	475.845.108	1.904.354.458
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.092.361.705	2.453.265.757	37.420.625	1.838.550.435
Chi phí khác	197.227.812	2.546.805.122	112.227.281	1.309.964.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác	Quý IV/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Quý IV/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-	-	12.834.096
Thu nhập khác	2.301.318.162	3.232.051.322	2.912.930	1.045.760.302
Cộng	2.301.318.162	3.232.051.322	2.912.930	1.058.594.398
9. Chi phí khác	Quý IV/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Quý IV/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	246.302.587	520.320.518	-	519.009.215
Chi phí khác	605.272.727	646.097.603	363.593.888	456.020.352
Cộng	851.575.314	1.166.418.121	363.593.888	975.029.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.321.765.981	68.211.683.745
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(59.297.885.409)	(28.793.125.129)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.166.418.121	975.029.567
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	1.166.418.121	975.029.567
- Các khoản điều chỉnh giảm	60.464.303.530	29.768.154.696
+ <i>Lãi từ công ty liên kết, liên doanh</i>	7.190.423	538.302.994
+ <i>Các khoản chênh lệch không tính thuế hoãn lại</i>	421.302	169.048.785
+ <i>Tăng khác</i>	(138.543.559)	
+ <i>Giảm khác</i>	-	4.110.131
+ <i>Thu nhập được miễn thuế</i>	60.595.235.364	29.056.692.786
Tổng thu nhập chịu thuế	40.023.880.572	39.418.558.616
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	8.236.563.103	7.883.711.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	2.894.824.202	96.309.848
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.131.387.305	7.980.021.570

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.719.317.291	57.149.867.306
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.719.317.291	57.149.867.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	35.000.000

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.993	1.633
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.993	1.633

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

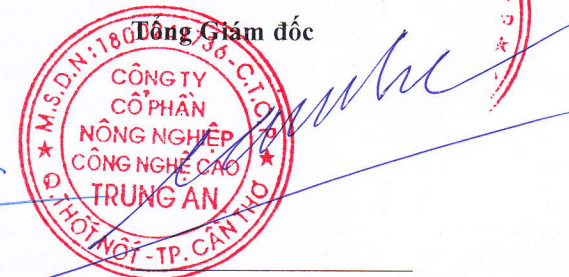
2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2021